

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2022/DS-ST

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

V/v “Tranh chấp đòi tài sản (đất, vàng); tranh chấp thừa kế; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thanh Vân

2. Ông Phạm Ngọc Nguyên

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Nhựt - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 28 tháng 10 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2017/TLST-DS, ngày 18 tháng 5 năm 2017 về “Tranh chấp đòi tài sản (đất, vàng); tranh chấp thừa kế; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 416/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 397/2022/QĐST-DS ngày 26 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Đỗ Thị S (chết ngày 17/6/2020).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Thị S:

1.1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1970. Văn bản ủy quyền ngày 17/5/2021. Có mặt.

1.2. Bà Nguyễn Thị Hồng Y, sinh năm 1992.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

1.3. Anh Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 2000.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Tấn Đ: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1970. Văn bản ủy quyền ngày 17/5/2021. Có mặt.

2. Bà Trần Thị R, sinh năm 1950.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

3. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1965.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.

4. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1970.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.

5. Bà Trần Kim P, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Đường X, Phường G, Quận A, Tp. Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lê Văn P- Văn phòng Luật sư L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. Có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1951.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Ninh Văn K - Văn phòng Luật sư K, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố L.

Địa chỉ trụ sở: phường H, thành phố L, tỉnh An Giang. Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Thị Hoa R - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Trần Minh C, sinh năm 1983.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.

3. Ông Trần Minh T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

4. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1973.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Kim L: Ông Trần Minh C, sinh năm 1983. Văn bản ủy quyền ngày 24/3/2014. Có mặt.

5. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1970. Văn bản ủy quyền ngày 17/5/2021. Có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Hồng Y, sinh năm 1992.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

7. Anh Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 2000.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Tấn Đ: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1970. Văn bản ủy quyền ngày 17/5/2021. Có mặt.

8. Ông Minh C1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.

9. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1974.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L1: Ông Minh C1, sinh năm 1973. Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2017. Có mặt.

10. Anh Minh H1, sinh năm 2002.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị Bé T.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

12. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1943.

Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện T, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị Đ: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1970. Văn bản ủy quyền ngày 17/3/2021. Có mặt.

13. Bà Lê Thị L2 (chết ngày 03/02/2021)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị L2:

13.1. Ông Trương Văn T, sinh năm 1961. Vắng mặt.

13.2. Bà Trương Thị Thanh N, sinh năm 1981. Vắng mặt.

13.3. Ông Trương Hoàng M, sinh năm 1985. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: khóm T, phường T, thành phố L, tỉnh An Giang.

14. Bà Trần Kim L (chết ngày 17/4/2020)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Kim L:

14.1. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1943.

Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện T, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị Đ: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1970. Văn bản ủy quyền ngày 17/3/2021. Có mặt.

14.2. Ông Trần Văn N, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn N: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1970. Văn bản ủy quyền ngày 14/4/2021. Có mặt.

14.3. Bà Trần Mỹ H, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Mỹ H: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1970. Văn bản ủy quyền ngày 17/3/2021. Có mặt.

14.4 Ông Trần Thanh S, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thanh S: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1970. Văn bản ủy quyền ngày 17/3/2021. Có mặt.

14.5. Ông Trần Hồng T, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

15. Bà Trần Kim P1, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện T, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Kim P1: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1970. Văn bản ủy quyền ngày 17/3/2021. Có mặt.

16. Bà Dương Thị Kiều T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

17. Cháu Trần Minh H2, sinh năm 2015.

Người đại diện theo pháp luật của cháu H2 là ông Trần Minh C và bà Dương Thị Kiều T.

Cùng địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết các nguyên đơn cùng trình bày:

Cha của các ông bà tên Trần Văn Đ(chết năm 1989). Cha Đ có 02 người vợ là mẹ Võ Thị E (chết năm 1953) và mẹ Đỗ Thị K(chết 1994).

Cha Đ và mẹ E có 03 người con, gồm:

1/ Ông Trần Văn T1(chết), ông T1 có 02 người vợ, gồm:

- Bà Dương Thị P (chết). Ông T1 và bà Dương Thị P có 1 con tên Lê Thị L2 (chết), bà L2 có chồng tên Trương Văn T, có 2 con tên Trương Thị Thanh N và Trương Hoàng M.

- Bà Bùi Thị Đ. Ông T1 và bà Đ có 2 con: 1/ Trần Kim L (chết), bà Trần Kim L có chồng tên Châu Văn N (chết), có 4 con Trần Văn N, Trần Mỹ H, Trần Thanh S và Trần Hồng T; 2/ Trần Kim P1.

2/ Bà Trần Thị R.

3/ Ông Trần Minh T2, ông T2 có 02 người vợ, gồm:

- Vợ 1, không xác định họ tên, địa chỉ. Có một người con tên Trần Thị Kim L.

- Vợ 2, tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1951. Ông T2 và bà T có 02 con chung tên Trần Minh C và Trần Minh T.

Cha Đ và mẹ K có 04 người con, gồm: 1/ Bà Đỗ Thị S (chết). Bà S có chồng tên Nguyễn Văn L, có 2 con tên Nguyễn Thị Hồng Y và Nguyễn Tấn Đ; 2/ Bà Đỗ Thị H; 3/ Bà Trần Kim P; 4/ Ông Trần Thanh H.

Các nguyên đơn khởi kiện:

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị T cùng anh C, anh Minh T, chị L có nghĩa vụ trả 05 lượng vàng 24 kara (loại vàng 9999) cho ông H, bà P, bà H và bà S, vì đó là số vàng các ông bà mượn để cất nhà gắn liền diện tích đất 442,3m² tọa lạc tại khóm Đ, phường M, thành phố L hiện do bà T cùng các con C, Minh T, L quản lý, sử dụng.

- Yêu cầu chia di sản thừa kế do Cha Đ, mẹ K để lại là diện tích đất 442,3m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 124389, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H.02133eA do Ủy ban thành phố L cấp cho bà T, ngày 19/5/2006. Nguyên đơn yêu cầu nhận hiện vật và đồng ý hoàn giá trị cho các đồng thừa kế trên theo quy định.

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 124389, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H.02133eA do Ủy ban thành phố L cấp cho bà T, ngày 19/5/2006, diện tích 442,3 m², mục đích sử dụng đất ở tại đô thị 200 m², đất trồng cây lâu năm 242,3 m² tọa lạc tại khóm Đ, phường M, thành phố L.

Việc bà T đưa di chúc để chứng minh bà T và ông T2 nhận thừa kế đối với tài sản tranh chấp theo di chúc của mẹ K thì các ông bà không đồng ý, vì chữ ký trong di chúc không phải của các ông bà, cũng không phải chữ ký của mẹ K, vì mẹ K không biết chữ và khi lập di chúc mẹ K cũng không được khám sức khỏe theo qui định. Hơn nữa, thời điểm đó mẹ K cũng biết con ruột là các ông bà H, P, S, bà H mượn nợ cất nhà, nợ chưa trả xong nhưng mẹ K lập di chúc cho con riêng là không hợp lý.

Nguyên đơn thống nhất Kết luận Giám định số 2166/C54B, ngày 06/7/2011 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an Thành phố Hồ Chí Minh, thống nhất Văn bản số 2371/UBND-NC, ngày 28/10/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố L phúc đáp công văn Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133, ngày 19/5/2006 cho bà Nguyễn Thị T, là không đúng qui định pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Nguyên đơn căn cứ tờ di chúc, Kết luận Giám định số 2166/C54B, ngày 06/7/2011 và văn bản số 2371/UBND-NC, ngày 28/10/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố L và các tài liệu có trong hồ sơ không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà thống nhất trình bày của các nguyên đơn về nguồn gốc di sản tranh chấp thừa kế, họ tên, thời điểm mở thừa kế cũng như các hàng thừa kế của Cha Đ, mẹ E và Cha Đ, mẹ K; hàng thừa kế của ông T2, ông T1, bà S, bà L2, bà Trần Kim L. Còn việc bà S, bà P, bà H, ông H cho rằng đã xuất tiền ra để sửa nhà thì bà không đồng ý.

Khi Cha Đ chết không có di chúc, nhưng khi mẹ K chết thì có lập di chúc. Việc lập di chúc là hợp pháp, di chúc có chữ ký của bà P, bà S, ông H và bà H. Còn việc các ông, bà này không thừa nhận có ký tên trong tờ di chúc thì đó là quyền của các ông bà. Khi lập di

chúc, bà và ông T2 có đưa mẹ K 20 (hai mươi) chỉ vàng 24K với mục đích chuyển nhượng 442,3m² đất và nhà, đồng thời cũng để mẹ K dưỡng già, còn việc vì sao mẹ K không lập di chúc cho các con ruột mà để lại cho ông T2 là con riêng của chồng thì đó là quyền của mẹ K. Khi lập di chúc có chữ ký của tổ trưởng và khóm Đ sau đó chuyển lên Ủy ban nhân dân phường M xác nhận.

Bà không thống nhất Kết luận Giám định số 2166/C54B, ngày 06/7/2011 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an, văn bản số 2371/UBND-NC, ngày 28/10/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố L trả lời việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133, ngày 19/5/2006 cho bà là không phù hợp.

Không thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bà và ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà từ năm 1994 nên nhà đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà.

Đối với yêu cầu phản tố:

Trước đây bà yêu cầu phản tố buộc bà S trả phần đất chiều ngang 4m, dài 8m; yêu cầu ông C1 trả phần đất chiều ngang 4,2m, dài 8m. Quá trình giải quyết bà xác định lại yêu cầu phản tố, cụ thể: Yêu cầu bà S trả diện tích 25,2m² tại các điểm 26, 27, 28, 29; yêu cầu ông C1 trả diện tích 33,9m² tại các điểm 30, 31, 32, 10 theo Bản vẽ hiện trạng khu đất tranh chấp Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Tp. L lập ngày 05/11/2010.

* Về hiện trạng tài sản tranh chấp:

Bà P, ông H, bà H, bà T, anh C và anh C1 thống nhất theo Bản vẽ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố L lập ngày 05/11/2010 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/6/2022.

* Về giá trị tài sản tranh chấp:

- Các nguyên đơn và anh C1 yêu cầu tính giá trị theo giá Chứng thư Thẩm định do Công ty Cổ phần Thẩm định giá A thẩm định. Không thống nhất theo giá do Hội đồng định giá đã định tại Biên bản định giá ngày 05/7/2022.

- Bà T không thống nhất theo giá của Chứng thư Thẩm định do Công ty Cổ phần Thẩm định giá A thẩm định. Bà yêu cầu giải quyết theo giá do Hội đồng định giá định tại Biên bản định giá ngày 05/7/2022.

* Về chi phí tố tụng: Các đương sự có mặt tự nguyện chịu chi phí tố tụng, trừ vào tạm ứng chi phí đã nộp.

* Về án phí: Các đương sự có mặt yêu cầu giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố L có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Theo văn bản số 2371/UBND - NC, ngày 28/10/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố L, thể hiện:

Vị trí đất tranh chấp tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 27, diện tích 442,3m² tọa lạc tại phường M, thành phố L được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số H.02133 ngày 19/5/2006 cho bà Nguyễn Thị T.

Quá trình sử dụng đất tại vị trí trên được thể hiện như sau:

Năm 2003, vị trí đất trên do bà Nguyễn Thị T lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hình thức đăng ký cấp giấy chứng nhận dạng tập trung. Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm có:

1/ Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T, phần chủ sử dụng đất bà T có ghi tên ông Trần Minh T2 chồng bà T (đã chết) được Ủy ban nhân dân phường M xác nhận vào tháng 11 năm 2005 với nội dung: Nguồn gốc đất Nguyễn Thị T sử dụng năm 1975. Sau đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố L xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/5/2006.

2/ 02 biên bản đo đạc xác định ranh giới - mốc giới khu đất cùng ngày 16/10/2002 đều có xác nhận của các hộ giáp ranh, 01 biên bản có thể hiện đầy đủ chữ ký các hộ giáp ranh và phần IV các vấn đề phát sinh khác hoặc các ý kiến thêm của chủ sử dụng đất hoặc các chủ kế cận có nội dung *“Tôi tên là Trần Minh C xác nhận 03 căn nhà nằm trên đất thuộc quyền sở hữu của tôi”* có chữ ký của ông Trần Minh C cuối câu.

3/ Hồ sơ kỹ thuật khu đất ngày 08/5/2006 cá xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố L.

Qua xem xét hồ sơ, Ủy ban nhân dân thành phố L nhận thấy:

Tại thời điểm bà T lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Trần Minh T2 đã chết (có ghi trong đơn đăng ký) nhưng trong hồ sơ không có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của các đồng thừa kế giao cho bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định về thừa kế theo pháp luật là không đúng theo qui định tại điểm b khoản 1 Điều 129 Luật Đất đai năm 2003.

Biên bản đo đạc xác định ranh giới, mốc giới khu đất ngày 16/10/2002 phần xác nhận của ông Trần Minh C (con bà T) thể hiện nhà và đất không đồng chủ sử dụng là không đúng theo qui định tại khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai năm 2003.

Như vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133, ngày 19/5/2006 thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 27, diện tích 442,3m², mục đích sử dụng: đất ở đô thị 200m², đất trồng cây lâu năm 242,3m² tại phường M, Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Nguyễn Thị T ***là không đúng qui định pháp luật.***

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Minh C1 trình bày:

Ông không đồng ý yêu cầu phân tố của bà T vì vợ chồng ông ở đây từ năm 1996 đến nay, phần đất tranh chấp là của ông bà để lại không phải của bà T. Hơn nữa, khi ông và bà L1 ở trên đất tuy không được sự đồng ý của bà T cùng các con bà T, nhưng được sự đồng ý của ông Trần Minh T2 là chồng bà T. Quá trình sử dụng, vợ chồng ông thực hiện nghĩa vụ đóng thuế hàng năm theo qui định đối với diện tích 45m².

Ông H đại diện theo ủy quyền của ông L, anh Đ, anh N, bà Đ, chị Mỹ H, anh S, bà P1

thống nhất ý kiến các nguyên đơn trình bày trên. Đối với căn nhà của bà S có diện tích 25,2m² trên phần đất tranh chấp có diện tích 442,3m², ông H xác định hiện nay nhà để trống, không có ai ở.

Anh C đại diện theo ủy quyền của chị L thống nhất ý kiến trình bày của bà T.

Anh C1 đại diện theo ủy quyền của chị L1 thống nhất ý kiến nguyên đơn trình bày.

Các đương sự còn lại vắng mặt, không có văn bản trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa, các đương sự có mặt thống nhất:

- Chia di sản của Cha Đ, mẹ K để lại là diện tích 442,3m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133 do Ủy ban thành phố L cấp cho bà T ngày 19/5/2006 làm 7 phần cho ông T1, bà R, ông T2, bà S, bà H, bà P và ông H. Do ông T1, ông T2, bà S đã chết; bà L2, bà Trần Kim L là hàng thừa kế của ông T1 đã chết, nên giao kỹ phần thừa kế cho các thừa kế của ông T1, ông T2, bà S nhận.

- Bà P yêu cầu nhận hiện vật nhà, đất trên diện tích 442,3m², đồng ý giao giá trị cho 7 thừa kế nêu trên và giao giá trị 2 căn nhà của anh C1, chị L1 và bà S, ông L theo giá Chứng thư thẩm định do Công ty Cổ phần Thẩm định giá A thẩm định.

- Bà P thống nhất cho bà T, chị L, anh C, anh Minh T, chị Kiều T, cháu H2; anh C1, chị L1, anh Minh H1 được lưu cư đến ngày 30/3/2023 và chậm nhất đến ngày 30/3/2023 bà T, anh C, anh Minh T, chị L di dời ngôi mộ của ông T2 giao nhà, đất cho bà quản lý, sở hữu, sử dụng.

- Bà P có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định.

- Bà P, bà H và ông H (ông H cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà S) rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà T, anh C, anh Minh T, chị L trả 05 lượng vàng 24K (loại vàng 9999).

- Bà T, anh C thống nhất ý kiến của các nguyên đơn về việc chia thừa kế như nêu trên, đồng ý nhận giá trị theo Chứng thư của Công ty Cổ phần Thẩm định giá A thẩm định và thống nhất đến ngày 30/3/2023 di dời ngôi mộ của ông Trần Minh T2 có diện tích 3,7m² tại các điểm tại các điểm 33, 34, 35, 36 theo Bản vẽ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố L lập ngày 05/11/2010, giao nhà đất trên diện tích 442,3m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 19/5/2006 cho bà P.

- Bà T rút yêu cầu phản tố về việc buộc bà S trả diện tích 25,2m²; buộc ông Minh C1, bà L1 trả diện tích 33,9m² theo Bản vẽ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố L lập ngày 05/11/2010.

- Anh C1 thống nhất việc bà T rút yêu cầu phản tố, đồng ý bà P được nhận hiện vật nhà gắn liền diện tích đất 442,3m² bà P hoàn lại giá trị nhà cho vợ chồng anh cùng hàng

thừa kế của bà S theo giá của Chứng thư do Công ty Cổ phần Thẩm định giá A thẩm định cũng như thống nhất thời gian được lưu cư đến ngày 30/3/2023 .

** Luật sư Nguyễn Văn P bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày, đề nghị Hội đồng xét xử:*

- Chấp nhận yêu cầu các nguyên đơn chia đều di sản thừa kế của ông Đ, bà K để lại là diện tích đất 442,3m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 19/5/2006 làm 7 phần, gồm: ông Trần Văn T1, bà Trần Thị R, ông Trần Minh T2, bà Đỗ Thị S, bà Đỗ Thị H, bà Trần Kim P và ông Trần Thanh H. Do ông T1, ông T2 và bà S đã chết nên đề nghị giao kỹ phần thừa kế cho các thừa kế của ông T1, ông T2 và bà S nhận, như ý kiến của các đương sự tại phiên tòa.

Giao bà P nhận hiện vật theo yêu cầu, bà P có nghĩa vụ hoàn giá trị thừa kế cho các hàng thừa kế nêu trên, đồng thời giao giá trị 2 căn nhà của anh C1, chị L1 và bà S, ông L theo giá Chứng thư do Công ty Cổ phần Thẩm định giá A thẩm định.

- Không giải quyết yêu cầu nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả 05 lượng vàng 24kr, do nguyên đơn rút yêu cầu. Lý do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đòi 05 lượng vàng 24kr, vì bà P nhận nhà đất và hoàn giá trị cho các thừa kế nêu trên.

- Không giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đòi ông C1, bà S trả đất. Do bị đơn rút yêu cầu phản tố và đồng ý nhận giá trị thừa kế theo Chứng thư thẩm định giá số 130, ngày 30/6/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá A.

- Đề nghị cho các ông bà đang ở trên đất được lưu cư và cho bà T di dời phần mộ của ông T2 đến ngày 30/3/2023.

- Xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 19/5/2006 với diện tích 442,3 m².

- Về chi phí tố tụng: Thống nhất theo sự tự nguyện chịu của các đương sự trong vụ án.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của đương sự như sau:*

Thẩm phán thụ lý giải quyết đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thủ tục tố tụng đạt, thực hiện theo quy định tại Điều 171, 175, 177, 179 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Ý kiến về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:*

- Tuyên bố vô hiệu Tờ di chúc ngày 19/8/1993.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Đ, bà K là quyền sử dụng đất cho các thừa kế: Ông Trần Văn T1(chết) nên bà Bùi Thị Đ; bà Trần Kim P1; ông Trương Văn T, bà Trương Thị Thanh N, ông Trương Hoàng M (chồng, con của bà Lê Thị L2); bà Bùi Thị Đ, anh Trần Văn N, chị Trần Mỹ H, anh Trần Thanh S, anh Trần Hồng T (mẹ, con của bà Trần Kim L) nhận; bà Trần Thị R; ông Trần Minh T2 (chết) nên bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị Kim L, anh Trần Minh T, anh Trần Minh C nhận; bà Đỗ Thị S (chết), nên ông Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Hồng Y, anh Nguyễn Tấn Đ nhận; bà Đỗ Thị H; bà Trần Kim P và ông Trần Thanh H.

Giao quyền sử dụng đất diện tích đất 442,3m² cho bà P quản lý, sử dụng, bà P có nghĩa vụ hoàn lại giá trị di sản cho các đồng thừa kế khác theo giá trị của Chứng thư thẩm định giá số 130, ngày 30/6/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá A.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thời gian lưu cư cho đương sự ở trên diện tích đất tranh chấp nhưng nhận giá trị di sản thừa kế hoặc không phải là hàng thừa kế trong vụ án.

Bà P có nghĩa vụ hoàn lại giá trị căn nhà cho ông C1, bà L1 và các hàng thừa kế của bà S gồm ông L, bà Yến, anh Đ theo giá trị của Chứng thư thẩm định giá số 130, ngày 30/6/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá A.

+ Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133, ngày 19/5/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Nguyễn Thị T.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bà T, ông C, ông Minh T, bà L trả 05 lượng vàng 24K.

- Đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn đối với yêu cầu bà Đỗ Thị S trả lại diện tích 25,2m²; ông Minh C1 trả lại diện tích 33,9m² theo Bản vẽ hiện khu đất tranh chấp ngày 05/11/2010.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp đòi tài sản, tranh chấp thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn cư ngụ tại địa chỉ khóm Đ, phường M, thành phố L, nên Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Phiên tòa hôm nay mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng người tham gia tố tụng gồm bà Trần Thị R, chị Nguyễn Thị Hồng Y, anh Trần Minh T, bà Nguyễn Thị Bé T, ông Trương Văn T, chị Trương Thị Thanh N, anh Trương Hoàng M, anh Trần Hồng T, anh Minh H1, chị Dương Thị Kiều T, Luật sư Ninh Văn K vắng mặt, không có đơn

đề nghị xét xử vắng mặt. Riêng Ủy ban nhân dân thành phố L có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Các đương sự có mặt không yêu cầu hoãn phiên tòa. Căn cứ khoản 2; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về thời hiệu thừa kế: Các nguyên đơn khởi kiện tranh chấp đòi tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn phản tố tranh chấp đòi tài sản. Quá trình giải quyết, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện từ tranh chấp đòi tài sản là (vàng, đất) sang tranh chấp đòi tài sản (vàng), tranh chấp thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên ban hành thông báo về việc thụ lý vụ án số 81A/TB-TLVA, ngày 03 tháng 01 năm 2020 xác định lại quan hệ pháp luật “Tranh chấp thừa kế; đòi tài sản; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

Khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự, thời hiệu thừa kế vẫn còn, nên nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế và Tòa án xác định lại quan hệ tranh chấp chia di sản thừa kế là có căn cứ.

[2.2]. Về hàng thừa kế: Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất cụ Trần Văn Đ và cụ Đỗ Thị K có 04 con chung là các ông, bà: Đỗ Thị S (chết); Đỗ Thị H, Trần Kim P và Trần Thanh H. Trước khi cụ Đ chung sống với cụ K thì cụ Đ có sống chung với cụ Võ Thị E (chết năm 1953). Cụ Đ và Cụ E có 03 con là các ông, bà: Trần Văn T1 (chết), Trần Thị R, Trần Minh T2 (chết). Căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990; Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 25/9/2001, xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Đ và Cụ E gồm các ông, bà: Trần Văn T1 (chết), Trần Thị R, Trần Minh T2 (chết); hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Đ và cụ K gồm các ông, bà: Đỗ Thị S (chết); Đỗ Thị H, Trần Kim P và Trần Thanh H. Do Cụ E chết năm 1953 là trước ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 có hiệu lực, nên không có căn cứ xác định tài sản cụ Đ nhận do cha mẹ để lại là tài sản chung của cụ Đ và cụ E, do đó, không xác định người thừa kế của cụ E trong vụ án này.

[2.3]. Về di sản thừa kế, quá trình giải quyết và tại phiên tòa các đương sự thống nhất: Di sản thừa kế của cụ Đ, cụ K để lại là 442,3 m², tọa lạc tại khóm Đ, phường M, thành phố L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133, do Ủy ban thành phố L cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 19/5/2006. Ngoài di sản này, các đương sự xác định không tranh chấp thừa kế đối với di sản nào khác

[2.4]. Về hiện trạng tài sản tranh chấp: Các đương sự thống nhất hiện trạng đúng như Bản vẽ Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố L lập ngày 05/11/2010 và Biên

bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/6/2022.

[2.5]. Về giá trị di sản: Tại phiên tòa các đương sự thống nhất chia thừa kế theo Chứng thư thẩm định giá số 130, ngày 30/6/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá A.

[2.6]. Về chi phí tố tụng và án phí: Các đương sự tự nguyện chịu chi phí tố tụng, trừ vào tạm ứng chi phí đã nộp. Về án phí, đương sự yêu cầu giải quyết theo quy định.

[3]. Về giải quyết tranh chấp:

[3.1] Đối với yêu cầu khởi kiện:

[3.1.1] Tại phiên tòa, bà P, bà H, ông H là nguyên đơn (ông H cũng là đại diện theo ủy quyền của ông L, anh Đ là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà S là nguyên đơn) là con của cụ Đ, cụ K thống nhất chia di sản thừa kế của cụ Đ, cụ K để lại là 442,3m² tọa lạc tại khóm Đ, phường M, thành phố L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 19/5/2006 làm 7 phần bằng nhau cho các ông bà Trần Văn T1, Trần Thị R, Trần Minh T2, Đỗ Thị S, Đỗ Thị H, Trần Kim P và Trần Thanh H. Do ông T1, ông T2, bà S đã chết nên giao kỹ phần thừa kế cho các thừa kế của ông T1, ông T2, bà S nhận.

Bà P yêu cầu nhận hiện vật nhà gắn liền diện tích đất 442,3m², đồng ý hoàn lại giá trị thừa kế cho ông T1, bà R, ông T2, bà S, bà H, ông H và hoàn lại giá trị căn nhà cho anh C1, chị L1 và hàng thừa kế của bà S gồm ông L, chị Y, anh Đ theo giá trị Chứng thư thẩm định giá số 130, ngày 30/6/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá A.

Bà T, anh C thống nhất ý kiến nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với diện tích đất 442,3m² như nêu trên và đồng ý nhận giá trị theo Chứng thư thẩm định của Công ty Cổ phần Thẩm định giá A.

[3.1.2] Các nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc bà T, anh C, anh Minh T và chị L trả 05 (năm) lượng vàng 24k, loại vàng 9999.

[3.2] Đối với yêu cầu phản tố:

Bà T rút toàn bộ yêu cầu phản tố buộc bà S trả diện tích 25,2m² tại các điểm 26, 27, 28, 29; buộc ông Minh C1, bà L1 trả diện tích 33,9m² tại các điểm 30, 31, 32, 10 theo Bản vẽ Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố L lập ngày 05/11/2010.

[4]. Qua lời trình bày của những người tham gia tố tụng, xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy, như đã phân tích trên di sản tranh chấp thừa kế trong vụ án này là của cụ Đ và cụ K để lại, nên hàng thừa kế được chia đối với ½ phần di sản của cụ Đ là cụ K, ông T1, ông T2, bà R, bà S, bà H, bà P và ông H; hàng thừa kế được chia đối với ½ phần di sản của cụ K và phần di sản cụ K nhận của cụ Đ là bà S, bà H, bà P và ông H.

Tuy nhiên, tại phiên tòa: Các đương sự thống nhất chia di sản của cụ Đ, cụ K để lại làm 7 phần bằng nhau cho ông Trần Văn T1, bà Trần Thị R, ông Trần Minh T2, bà Đỗ Thị S, bà Đỗ Thị H, bà Trần Kim P và ông Trần Thanh H. Do ông T1, ông T2, bà S đã chết nên

giao kỹ phần thừa kế cho các thừa kế của ông T1, ông T2, bà S nhận theo Chứng thư thẩm định của Công ty Cổ phần Thẩm định giá A.

Xét thấy, đây là sự thỏa thuận của các nguyên đơn bà P, bà H, ông H là con của cụ Đ, cụ K phù hợp quy định của luật và đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận như ý kiến phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và ý kiến đề xuất giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Theo Chứng thư thẩm định của Công ty Cổ phần Thẩm định giá A thì diện tích đất 442,3m² có giá 5.431.886.300 đồng, chia 7 phần, mỗi kỹ phần thừa kế được nhận là 775.984.000 đồng. Như vậy, theo thỏa thuận nêu trên bà P nhận hiện vật nhà gắn liền diện tích đất 442,3m² nên có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho các ông, bà: 1/ Trần Văn T1, 2/ Trần Thị R, 3/ Trần Minh T2, 4/ Đỗ Thị S, 5/ Đỗ Thị H, 6/ Trần Thanh H, mỗi kỹ phần thừa kế là 775.984.000 đồng.

Do ông T1, ông T2, bà S đã chết nên giao mỗi kỹ phần thừa kế 775.984.000 đồng cho các thừa kế của ông T1, ông T2 và bà S nhận. Cụ thể:

- Người thừa kế của ông T1, gồm: 1/ Bà Bùi Thị Đ (vợ ông T1) nhận 193.996.000 đồng; 2/ Chị Trần Kim P1 (con ông T1) nhận 193.996.000 đồng; 3/ Ông Trương Văn T, chị Trương Thị Thanh N, anh Trương Hoàng M là chồng, con của bà Lê Thị L2 (con ông T1) nhận 193.996.000 đồng; 4/ Bà Bùi Thị Đ, anh Trần Văn N, chị Trần Mỹ H, anh Trần Thanh S, anh Trần Hồng T là mẹ, con của bà Trần Kim L (con ông T1) nhận 193.996.000 đồng.

- Người thừa kế của ông T2, gồm: 1/ Bà Nguyễn Thị T (vợ ông T2) nhận 193.996.000 đồng; 2/ Chị Trần Thị Kim L (con ông T2) nhận 193.996.000 đồng; 3/ Anh Trần Minh C (con ông T2) nhận 193.996.000 đồng; 4/ Anh Trần Minh T (con ông T2) nhận 193.996.000 đồng.

- Thừa kế của bà S, gồm: 1/ Ông Nguyễn Văn L (chồng bà S) nhận 258.661.000 đồng; 2/ Chị Nguyễn Thị Hồng Y (con bà S) nhận 258.661.000 đồng; 3/ Anh Nguyễn Tấn Đ (con bà S) nhận 258.661.000 đồng.

Ngoài ra, bà P còn có nghĩa vụ hoàn trả giá trị nhà trên đất cho hàng thừa kế của bà S (căn nhà bà S hiện nay bỏ trống, không ai sử dụng) với số tiền 13.987.000 đồng; hoàn trả giá trị nhà trên đất cho anh C1, chị L1 với số tiền 18.804.000 đồng.

Bà T, anh C, anh C1 đồng ý được lưu cư đến ngày 30/3/2023. Đồng thời đến ngày 30/3/2023 bà T, anh C, anh Minh T và chị L có nghĩa vụ di dời phần mộ ông T2 để giao nhà gắn liền đất có diện tích 442,3m² cho bà P quản lý, sử dụng.

Bà P có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133 do Ủy ban thành phố L cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 19/5/2006. Hội đồng xét xử xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đối chiếu quy định pháp luật, công văn số

2371/UBND-NC, ngày 28/10/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố L, xét thấy, Ủy ban nhân dân thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T là không đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 129; khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai năm 2003. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133, ngày 19/5/2006 diện tích 442,3m² do Ủy ban thành phố L cấp cho bà Nguyễn Thị T, như ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và ý kiến đề xuất của đại diện Viện kiểm sát.

[5]. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên yêu cầu bà T, anh C, anh Minh T, chị L trả 05 lượng vàng 24K. Tại phiên tòa, các nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi 05 lượng vàng 24K. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với phần đương sự đã rút.

[6]. Đối với yêu cầu phản tố yêu cầu bà S trả 25,2m²; ông C1 trả 33,9m² theo Bản vẽ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố L lập ngày 05/11/2010. Xét thấy, tại phiên tòa bà T tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn.

[7]. Về chi phí tố tụng:

Bà P tự nguyện chịu 3.000.000 đồng chi phí trưng cầu giám định và 495.000 đồng chi phí đo đạc đối với yêu cầu khởi kiện, được trừ vào tạm ứng đã nộp; Ông H đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà S tự nguyện chịu 1.489.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ đối với yêu cầu khởi kiện, được trừ vào tạm ứng đã nộp; Bà T tự nguyện chịu 1.750.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ đối với yêu cầu phản tố, được trừ vào tạm ứng đã nộp; Ông H tự nguyện chịu 25.320.000 đồng chi phí thẩm định giá theo 2 phiếu thu của Công ty Cổ phần Thẩm định giá A được trừ vào tạm ứng đã nộp.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 6; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà R thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí được Ủy ban nhân dân nơi cư trú xác nhận, do đó, Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà R. Bà P, ông H, bà H có đơn xin miễn án phí được Ủy ban nhân dân nơi cư trú xác nhận, do đó, Hội đồng xét xử giảm án phí cho bà P, ông H, bà H. Bà P, ông H, bà H mỗi người còn phải chịu 17.520.000đ án phí. Bà Đ, chị P mỗi người phải chịu 9.700.000đ án phí; Ông T, chị N, anh M liên đới chịu 9.700.000đ án phí; Bà Đ, anh N, chị Mỹ H, anh S, anh Hồng T liên đới chịu 9.700.000đ án phí; Bà T, chị L, anh C, anh Minh T mỗi người phải chịu 9.700.000đ án phí; Ông L, chị Y, anh Đ mỗi người chịu 12.933.000đ án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 244; khoản 2, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; các Điều 611, 612, 613, 623, 630, 649, 650, 651, 652, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990; Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT -TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 25/9/2001; Điều 6; khoản 2 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6; Điều 7; Điều 7a, 7b; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (Được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Tuyên bố vô hiệu Tờ di chúc ngày 19/8/1993.

2.1 Xác định di sản thừa kế của ông Đ và bà K để lại là 442,3m² đất tọa lạc tại khóm Đ, phường M, thành phố L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 19/5/2006.

2.2 Công nhận sự thỏa thuận của bà Trần Kim P, bà Đỗ Thị H và ông Trần Thanh H chia thừa kế 442,3m² đất làm 7 phần cho: 1/ Ông Trần Văn T1(chết), 2/ Bà Trần Thị R, 3/ Ông Trần Minh T2 (chết), 4/ Bà Đỗ Thị S (chết); 5/ Bà Đỗ Thị H, 6/ Bà Trần Kim P, 7/ Ông Trần Thanh H.

2.3 Bà Trần Kim P được nhận hiện vật nhà gắn liền diện tích 442,3m² đất tọa lạc tại khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 19/5/2006.

2.4 Bà Trần Kim P có nghĩa vụ hoàn lại giá trị di sản thừa kế cho bà Trần Thị R, bà Đỗ Thị H, ông Trần Thanh H, mỗi kỹ phần thừa kế là 775.984.000đ (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng). Bà Trần Kim P hoàn lại giá trị di sản thừa kế cho:

- *Người thừa kế của ông T1, gồm:*

1. Bà Bùi Thị Đ (vợ ông T1) nhận 193.996.000đ (Một trăm chín mươi ba triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

2. Chị Trần Kim P1 (con ông T1) nhận 193.996.000đ (Một trăm chín mươi ba triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

3. Ông Trương Văn T, chị Trương Thị Thanh N, anh Trương Hoàng M là chồng, con của bà Lê Thị L2(con ông T1) nhận 193.996.000đ (Một trăm chín mươi ba triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

4. Bà Bùi Thị Đ, anh Trần Văn N, chị Trần Mỹ H, anh Trần Thanh S, anh Trần Hồng T là mẹ, con của bà Trần Kim L (con ông T1) nhận 193.996.000đ (Một trăm chín mươi ba triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

- *Người thừa kế của ông T2, gồm:*

1. Bà Nguyễn Thị T (vợ ông T2) nhận 193.996.000đ (Một trăm chín mươi ba triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

2. Chị Trần Thị Kim L (con ông T2) nhận 193.996.000đ (Một trăm chín mươi ba triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

3. Anh Trần Minh C (con ông T2) nhận 193.996.000đ (Một trăm chín mươi ba triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

4. Anh Trần Minh T (con ông T2) nhận 193.996.000đ (Một trăm chín mươi ba triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

- *Người thừa kế của bà S, gồm:*

1. Ông Nguyễn Văn L (chồng bà S) nhận 258.661.000đ (Hai trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn đồng).

2. Chị Nguyễn Thị Hồng Y (con bà S) nhận 258.661.000đ (Hai trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn đồng).

3. Anh Nguyễn Tấn Đ (con bà S) nhận 258.661.000đ (Hai trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn đồng).

2.5 Bà Trần Kim P có nghĩa vụ đến Cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

2.6 Bà Trần Kim P có nghĩa vụ hoàn trả giá trị nhà trên đất cho hàng thừa kế của bà S gồm ông Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Hồng Y và anh Nguyễn Tấn Đ nhận với số tiền 13.987.000đ (Mười ba triệu, chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

2.7 Bà Trần Kim P có nghĩa vụ hoàn trả giá trị nhà trên đất cho anh Minh C1, bà Trần Thị L1 với số tiền 18.804.000đ (Mười tám triệu, tám trăm lẻ bốn nghìn đồng).

2.8 Bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị Kim L, anh Trần Minh C, anh Trần Minh T, chị Dương Thị Kiều T và cháu Trần Minh H2 được lưu cư đến ngày 30/3/2023 và chậm nhất đến ngày 30/3/2023 bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị Kim L, anh Trần Minh C, anh Trần Minh T có nghĩa vụ di dời phần mộ ông Trần Minh T2 có diện tích 3,7m² tại các điểm tại các điểm 33, 34, 35, 36 theo Bản vẽ Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố L lập ngày 05/11/2010 (Bản vẽ kèm theo bản án này).

2.9 Anh Minh C1, chị Trần Thị L1 và Minh H1 được lưu cư đến 30/3/2023.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02133 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 19/5/2006.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị T, chị Trần Thị Kim L, anh Trần Minh C và anh Trần Minh T trả 05 lượng vàng 24K.

5. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Đỗ Thị S trả 25,2m²; anh Minh C1, chị Trần Thị L1 trả 33,9m² theo Bản vẽ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố L lập ngày 05/11/2010.

6. Về chi phí tố tụng:

6.1 Bà P tự nguyện chịu 3.000.000 đồng chi phí trưng cầu giám định và 495.000 đồng chi phí đo đạc đối với yêu cầu khởi kiện. Đã nộp xong.

6.2 Ông H đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà S tự nguyện chịu 1.489.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ đối với yêu cầu khởi kiện. Đã nộp xong.

6.3 Bà T tự nguyện chịu 1.750.000 đồng chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ đối với yêu cầu phản tố. Đã nộp xong.

6.4 Ông H tự nguyện chịu 25.320.000 đồng chi phí thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá A. Đã nộp xong.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1 Bà Trần Thị R được miễn án phí.

7.2 Bà Trần Kim P chịu 17.520.000 đồng án phí.

7.3 Ông Trần Thanh H chịu 17.520.000 đồng án phí.

7.4 Bà Đỗ Thị H chịu 17.520.000 đồng án phí.

7.5 Bà Bùi Thị Đ chịu 9.700.000 đồng án phí.

7.6 Chị Trần Kim P1 chịu 9.700.000 đồng án phí.

7.7 Ông Trương Văn T, chị Trương Thị Thanh N, anh Trương Hoàng M liên đới chịu 9.700.000 đồng án phí.

7.8 Bà Bùi Thị Đ, anh Trần Văn N, chị Trần Mỹ H, anh Trần Thanh S, anh Trần Hồng T liên đới chịu 9.700.000 đồng án phí.

7.9 Bà Nguyễn Thị T chịu 9.700.000 đồng án phí.

7.10 Chị Trần Thị Kim L chịu 9.700.000 đồng án phí.

7.11 Anh Trần Minh C chịu 9.700.000 đồng án phí.

7.12 Anh Trần Minh T chịu 9.700.000 đồng án phí.

7.13 Ông Nguyễn Văn L chịu 12.933.000 đồng án phí.

7.14 Chị Nguyễn Thị Hồng Y chịu 12.933.000 đồng án phí.

7.15 Anh Nguyễn Tấn Đ chịu 12.933.000 đồng án phí.

Ông Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Hồng Y, anh Nguyễn Tấn Đ là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Thị S và bà Đỗ Thị H được nhận lại 100.000đ (Một trăm

ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003648, ngày 20 tháng 01 năm 2009 của Thi hành án dân sự thành phố L.

Bà Trần Thị R được nhận lại 50.000đ (Năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003649, ngày 20 tháng 01 năm 2009 của Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Ông Trần Thanh H được nhận lại 50.000đ (Năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003650, ngày 20 tháng 01 năm 2009 của Thi hành án dân sự thành phố L.

Bà Trần Kim P được nhận lại 50.000đ (Năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003646, ngày 20 tháng 01 năm 2009 của Thi hành án dân sự thành phố L.

Bà Nguyễn Thị T được nhận lại 400.000đ (Bốn trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 005122, ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Thi hành án dân sự thành phố L.

Bà Trần Thị R được nhận lại 2.063.600đ (Hai triệu, không trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009808, ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Thi hành án dân sự thành phố L.

Ông Trần Thanh H được nhận lại 2.063.600đ (Hai triệu, không trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009810, ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Thi hành án dân sự thành phố L.

Ông Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Hồng Y, anh Nguyễn Tấn Đ là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Thị S được nhận lại 2.063.600đ (Hai triệu, không trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009806, ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Thi hành án dân sự thành phố L.

Bà Trần Kim P được nhận lại 2.063.600đ (Hai triệu, không trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009811, ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Thi hành án dân sự thành phố L.

Bà Đỗ Thị H được nhận lại 2.063.600đ (Hai triệu, không trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009809, ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Thi hành án dân sự thành phố L.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; 7b Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi gửi:

- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND TPLX;
- Thi hành án DS TPLX;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng./.

Nguyễn Thị Hoa